CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số: 91 /2017/CV-WSS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---&---

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO

(V/v: Giải trình chênh lệch số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 3 năm 2017so với Quý 3 năm 2016)

***Kính gửi*:**

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2017 của Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall. Nay chúng tôi xin cung cấp số liệu và giải trình về việc chênh lệch số liệu kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm ngoái như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2017 so với Quý 3 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2017	Quý 3 năm 2016	Chênh lệch
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			**0**	**0**	
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		4.355.801.421	2.102.790.956	2.253.010.465
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		125.253.954	2.090.204.756	-1.964.950.802
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		4.226.866.467	0	4.226.866.467
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		3.681.000	12.586.200	-8.905.200
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		5.575.662.332	3.741.705.556	1.833.956.776
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		922.084.719	1.226.456.006	-304.371.287
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		0	0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1.057.662.607	1.011.818.702	45.843.905
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	-66.150	66.150
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		0	0	0
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		115.842.292	93.684.269	22.158.023

NGUYỄN VIẾT THẮNG

Digitally signed by NGUYỄN VIẾT THẮNG
DN: c=VN, st=Hà Nội, l=Đống Đa, o=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL, ou=Phòng Công bố thông tin, title=Công bố thông tin, cn=NGUYỄN VIẾT THẮNG, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:012222383
Date: 2017.10.23 17:30:30 +07'00'

1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		228.181.817	594.772.728	-366.590.911
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		0	0	0
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	**20**		**12.255.235.188**	**8.771.162.067**	**3.484.073.121**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			**0**	**0**	0
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		7.680.449.681	70.543.037	7.609.906.644
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		55.566.645	70.543.037	-14.976.392
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		7.624.883.036	0	7.624.883.036
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		0	0	0
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0	0
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0	0
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		0	17.117.056	-17.117.056
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0	0
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		6.622.149	88.151.066	-81.528.917
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1.102.505.767	1.070.815.004	31.690.763
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0	0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0	0
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		113.396.299	87.066.454	26.329.845
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		261.301.891	321.779.320	-60.477.429
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0	0
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		0	0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	**40**		**9.164.275.787**	**1.655.471.937**	**7.508.803.850**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			**0**	**0**	0
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		5.437.952	84.735.809	-79.297.857
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		0	2.696	-2.696
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		5.437.952	84.738.505	-79.300.553
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			0	0	0
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		30.694	0	30.694

4.2. Chi phí lãi vay	52		354.816.886	21.031.710	333.785.176
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0	0
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		0	0	0
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		0	0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		354.847.580	21.031.710	333.815.870
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		**0**	**0**	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**		**1.533.449.892**	**1.652.819.758**	**-119.369.866**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**1.208.099.881**	**5.526.577.167**	**-4.318.477.286**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			**0**	**0**	**0**
8.1. Thu nhập khác	71		1.000.000	60.000.000	-59.000.000
8.2. Chi phí khác	72		1.287.467	8.961.609	-7.674.142
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**-287.467**	**51.038.391**	-51.325.858
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**1.207.812.414**	**5.577.615.558**	**-4.369.803.144**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		4.605.828.983	5.577.615.558	-971.786.575
+ Lợi nhuận đã thực hiện	91a		4.351.632.870	4.424.109.924	-72.477.054
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành	91b		254.196.113	1.153.505.634	-899.309.521
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-3.398.016.569	0	-3.398.016.569
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**254.196.113**	**1.153.505.634**	**-899.309.521**
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		254.196.113	1.153.505.634	-899.309.521
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002		0	0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**953.616.301**	**4.424.109.924**	**-3.470.493.623**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		953.616.301	4.424.109.924	-3.470.493.623
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		0	0	0
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		**0**	**0**	0
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		0	0	0
12.2.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		0	0	0
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		0	0	0
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		0	0	0
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305		0	0	0
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306		0	0	0
Tổng thu nhập toàn diện	400		0	0	0

Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		0	0	0
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402		0	0	0
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**0**	**0**	0
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		0	0	0
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		0	0	0

Nguyên nhân có kết quả chênh lệch trên chủ yếu là do chênh lệch lợi nhuận từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính và lãi tiền gửi ngân hàng

Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall xin báo cáo để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng cảm ơn!

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu HC-NS, PC và QTRR.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Nguyễn Viết Thắng